CHƯƠNG I: SỐ TỪ-NUMERAL (NUM.)

A. Lỗi sai thường gặp

**1.** Linda, chiếc xe đó giá bao nhiêu?

23,569 USD.

Tôi tin rằng nó chắc đã được giảm giá.

Ừ, giảm 10%.

**Lỗi sai:**

Linda, how much does this car cost?

Twenty-three thousand five hundred sixty-nine dollars.

I believe it must be selling at a discount.

Yes, ten percent discount.

**Nguyên nhân:**

Trong tiếng Anh, giữa hàng chục và hàng trăm phải thêm and (tiếng Mỹ có thể lược bỏ), Ex: 139: one hundred and thirty-nine. Nếu có hàng ngàn, không có hàng trăm thì phải thêm and giữa hàng ngàn và hàng chục, Ex: 3,004: three thousand and four.

**Cách nói đúng**:

→ Twenty-three thousand five hundred and sixty-nine dollars.

→ Yes, ten percent discount.

**2.** Bạn biết số điện thoại của Jack không?

Tớ đã nói với bạn 12 lần rồi.

**Lỗi sai:**

Do you know Jack's telephone number?

I've told you dozen of times.

**Nguyên nhân:**

Khi số diễn tả chính xác như: *dozen, score, brace*... không dùng hình thức số nhiều, khi diễn tả số từ không chính xác phải dùng hình thức số nhiều. Ex: two dozen books of English (*24 quyển sách tiếng Anh*), three brace of partridges (*3 cặp gà gô*), three score of children (*60 đứa trẻ*), dozens of people/scores of people {*nhiều ngườ*i), scores of times (*nhiều lần*), several brace of beautiful birds {*một vài đôi chim đẹp*)

**Cách nói đúng:**

→ I've told you dozens of times.

**3.** Bạn biết khi anh ấy mua nhà khi nào?

Ngày 9 tháng 5 năm 1992.

Tôi nhớ anh ấy nói với tôi anh ấy đã trả 165.000 đô la.

**Lỗi sai:**

Do you know when he bought the house?

Nineteen ninety-two, May (the) ninth.

I remembered that he told me it cost him one hundred and sixty five million dollars.

**Nguyên nhân:**

Trong tiếng Anh, cách diễn đạt tiếng Anh chính xác là theo thứ tự tháng, ngày, năm, có thể dùng chữ số để diễn tả, Ex: November 17,1982. Trong tiếng Anh không có “vạn”, vì vậy trước thousand chỉ có hàng chục hoặc hàng trăm, “vạn” là ten thousand, “10 vạn” là one hundred thousand.

**Cách nói đúng:**

→ May (the) ninth, nineteen ninety-two.

→ I remembered that he told me it cost him one hundred and sixty- five thousand dollars.

**4.** Shirley, từ đây đến trường của bạn xa bao nhiêu?

Nghe nói hơn 4560km.

**Lỗi sai:**

Shirley, how far is it from here to your school?

It is said that it is more than four thousands, five hundreds sixty kilometers away.

**Nguyên nhân:**

Khi diễn đạt cụ thể đơn vị chữ số, *ten, hundred, thousand* và *million* chỉ dùng hình thức số ít, không thêm [*s*]. Ex: 3000 đọc thành three thousand, 400 đọc thành four **hundred. Giữa hàng chục và hàng trăm phải thêm từ nối and.**

**Cách nói đúng:**

→ It is said that it is more than four thousand, five hundred and sixty kilometers away.

**5.** Tôi vừa hoàn thành một quyển truyện 400,000 từ.

Nó viết về điều gì?

Về cuộc sống những năm 80 thế kỷ 20.

**Lỗi sai:**

I've just finished a fourty-thousand-words novel.

What is it about?

It's about the life in twenty eighties.

**Nguyên nhân:**

Chữ số đi với danh từ tạo thành danh từ, ở giữa dùng dấu gạch nối. Cách viết chính xác của 40 khá đặc biệt, phải chú ý cách viết 4,

phân biệt *four*, *fourteen*, *forty*. Những năm 80 của thế kỷ 20 là từ 1980 đến 1990, không được dùng *twenty eighties*, thông thường có thể dùng 1980's hoặc 80's, 80s, đọc thành *nineteen eighties* hoặc the *eighties of the 20th century.*

**Cách nói đúng:**

→ I've just finished a forty-thousand-word novel.

→ It's about the life in 1980's.

**6.** Căn phòng này thế nào?

Nó rộng hơn 4 lần so với trước đây.

Nó cũng dài bằng 3 lần trước đây.

**Lỗi sai:**

How about this room?

It is fourfold wider than the former one.

It is twice as long as the former one.

**Nguyên nhân:**

Dùng *wider than* để diễn tả so sánh hơn, dùng *as...as* để diễn tả so sánh bằng. Gấp 4 lần có thể dùng *quadruple*, *four* *times*, *fourfold* để diễn tả, gấp 3 lần dùng *three* *times*, *triple*, *treble*, *threefold* để diễn đạt, gấp 2 lần dùng *twice*, *double*, *duple*, *twofold* để diễn đạt.

**Cách nói đúng:**

→ It is threefold as long as the former one.

7. Thu nhập của cô ấy tăng hai lần vào tháng này.

Nhưng thu nhập của tôi giảm đi một nửa.

**Lỗi sai:**

Her income this month has multiplied two times.

But my income decreased one-half less.

**Nguyên nhân:**

Giảm đi một nửa thường dùng half as many...as..., decrease one-half..., one-half less, reduce by one-half...

**Cách nói đúng:**

→ But my income decreased one-half.

**B. Kiến thức về số từ**

Số từ (*numeral*) là từ dùng để chỉ số lượng và thứ tự của sự vật. Số từ có hai loại: số từ chỉ số lượng (*cardinal* *numeral*) và số thứ tự (*ordinal* *numeral*). Lượng từ dùng để diễn tả bao nhiêu, số thứ tự dùng để diễn tả trật tự trước sau.

**I. Số từ chỉ số lương**

Số từ chỉ số lượng chỉ số lượng của sự vật.

**1.** Cách diễn đạt số từ chỉ số lượng của 1→ 99

 1 → 12 là từ đơn độc lập

Gồm có: one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten, eleven, twelve;

 13 → 19: phải thêm [teen] vào sau chữ số từ 3 → 9.

Ex: fourteen, seventeen nhưng sự thay đổi của 13, 15, 18 khác đặc biệt, phải chú ý: thirteen, fifteen, eighteen.

 20 → 90: các chữ số hàng chục đều thêm [ty]

Số hàng chục twenty, thirty, sixty, seventy đi với các số đơn vị phải thêm dấu gạch nối [-] ở giữa.

Ex: ninety-two *hai mươi hai*, thirty-three *ba mươi ba*, twenty-four *hai mươi bốn*.

**2.** Cách diễn đạt 100 -> 9999

Trong tiếng Anh, giữa hàng trăm và hàng chục phải thêm [and], nhưng trong tiếng Anh kiểu Mỹ có thể không cần thêm, nếu có hàng ngàn-hàng chục, không có hàng trăm phải thêm [and] vào giữa hàng ngàn và hàng chục.

Ex: five thousand and twenty-six: 5026

Beijing will hold the Olympic Games in the year two thousand and eight. (*Bắc Kinh sẽ tổ chức kỳ Thế vận hội Olympic vào năm 2008.*)

- Từ 1000 đến 1999 có hai cách nói:

Ex: 1582 là one thousand five hundred and eighty-two hoặc fifteen eighty-two

- Khi diễn tả con số chính xác, ten, hundred, thousand và million chỉ dùng hình thức số ít, không thể thêm [s].

Ex: 5400 đọc thành five thousand, four hundred

**3.** Cách diễn tả của chữ số trên hàng ngàn:

Trong tiếng Anh không có hàng “vạn”, phải dùng ten thousand diễn tả. Với chữ số trên 1000, mỗi 3 số phải thêm dấu [,], trước dấu phẩy thứ nhất là hàng ngàn (thousand), trước dấu phẩy thứ hai là hang triệu (million), trước dấu phẩy thứ ba là hang tỉ (billion).

Ex:

2,515 = two thousand five hundred and fifteen;

84,396 = eighty-four thousand three hundred and ninety-six;

275,950 = two hundred and seventy-five thousand nine hundred and fifty.

**4.** Khi ten, hundred, thousand million đi với of diễn tả số gần đúng phải thêm [s].

Ex:

tens of thousands of people (*hàng chục ngàn người*),

hundreds of (*hàng trăm*), millions of (*hàng triệu*)

Tens of thousands of people come to visit the museum every month.

*Hàng chục ngàn người đến thăm viện bảo tàng vào mỗi tháng.*

**5.** Số từ thường đi với danh từ tạo thành danh từ ghép, ở giữa phải thêm dấu gạch nối, dùng bổ nghĩa cho chủ từ, danh từ trong bổ ngữ ghép phải dùng hình thức đơn.

Ex:

a five-hundred-page *book một quyển sách 500 trang*

a two-month holiday *một kỳ nghỉ hai tháng*

**II. Số thứ tự**

**1.** Cách diễn đạt số thứ tự từ 1 → 19

Trong số thứ tự từ 1 → 19, ngoài 3 chữ số (first *thứ nhất*, second *thứ hai;* third *thứ ba*) có hình thức đặc biệt, các chữ số khác đều phải thêm hậu tố -th, Ex: fourth, tenth, fifteenth. Nhưng phải chú ý một số sự thay đổi nhất định, Ex: fifth, eighth, ninth, twelfth.

**2.** Cách diễn đạt số thứ tự từ 20 → 99

Diễn đạt số thứ tự từ 20 đến 99 tương đối đơn giản, chữ số kết thúc với âm -ty phải đổi -y thành -i và thêm th. Ex: twentieth, sixtieth, eightieth..., khi có số dư thì hàng chục không cần thay đổi, Ex: twenty-second, thirty-fourth, fiftv-eisfhth...

**3.** Cách diễn đạt số thứ tự trên 100:

Số thứ tự trên 100 có hai cách diễn đạt: khi không có hàng đơn vị hoặc hàng chục phải thêm -th sau hundred, thousand, million, Ex: one hundredth (*thứ 100*), two thousandth (*thứ 2000*), ten thousandth (*thứ 10 ngàn*), one hundred thousandth (*thứ 100 ngàn*), one millionth (*thứ 1 triệu*), one hundred and first (*thứ 101*), one hundred and tenth (thứ 110), one thousand and first (thứ 1001), one thousand one hundred and tenth *(thứ 1110*).

**4.** Số thứ tự diễn tả trật tự trước sau, thường phải đi với mạo từ **the**.

Ex:

It is the second time I have met him. Đây là lần thứ hai tôi gặp anh ấy.

Alice was the first to arrive. *Alice là người đầu tiên đến*.

**5.** Số thứ tự nếu diễn đạt ý “lại một lần nữa”, phía trước phải thêm mạo từ **a** hoặc **an**.

Ex:

We shall have to ask him a second time.

*Chúng ta sẽ phải hỏi anh ấy lần nữa*.

Shall we go there a fourth time?

*Chúng ta sẽ đi đến đó lần thứ tư nữa phải không?* *(đã đi 3 lần)*

**III. Phân số và số thập phân**

**1. Cách diễn đạt của phân số:**

Phân số do cơ số và số thứ tự kết hợp, phân tử là số đếm, mẫu số là số thứ tự. Khi phân tử là 1 thì mẫu số không cần thêm –s. Ngoài ra, các trường hợp khác phải dùng hình thức số nhiều.

Ex:

½ a(one) half, ¼ a/one-fourth(a/one quarter),

7 seven and two thirds, 6 ½ six and a half

**2. Cách diễn đạt của số thập phân**

Số thập phân diễn đạt bằng số đếm, chữ số bên trái là số nguyên, chữ số bên phải là số thập phân, dấu chấm ở giữa số nguyên và số thập phần đọc thành point, 0 đọc thành zero hoặc oh, khi phần số nguyên là 0 có thể bỏ qua, không đọc.

Ex:

0.4 đọc thành zero point four hoặc point four *(không phẩy bốn)*

10.23 đọc thành ten point two three (*mười phẩy hai mươi ba*)

25.67 đọc thành twenty-five point six seven (*hai mươi lăm phẩy sáu mươi bẩy*)

Khi số nguyên lớn hơn 1, danh từ sau số thập phân phải dùng hình thức số nhiều khi số nguyên nhỏ hơn 1, danh từ sau số thập phân dùng hình thức số ít.

Ex:

1.03 meters (*một phẩy lẻ ba mét*); 0.49 ton (*không phẩy bốn mươi chín tấn*); 1.5 tons (*một phẩy năm tấn*)

**IV. Bội số**

Trong tiếng Anh có rất nhiều cách diễn đạt tăng giảm.

1. Cách diễn đạt bội số thường dùng:

 Chủ từ + be + X times + tính từ hoặc phó từ so sánh hơn + than + vật được so sánh

 Chủ từ + be + X times + as + tính từ hoặc phó từ + as + vật được so sánh

 Chủ từ + be + X times + of + vật được so sánh

 Chủ từ + be + X times + that + of + vật được so sánh

Ex:

A is two times longer than B.

*A dài hơn B hai lần.*

A is three times as longer as B.

*A bằng 3 lần B.*

A is three times the length of B.

*Độ dài của A gấp 3 lần B.*

The length of A is three times that of B.

*Độ dài của A gấp 3 lần B.*

This river is three times wider than that one.

*Con sông này rộng hơn 3 lần con sông khác*.

The blue car runs fourfold as fast as the red one.

*Chiếc xe hơi màu xanh chạy nhanh hơn 4 lần chiếc xe đỏ.*

We have produced threefold as many TV sets as we did last year.

*Chúng tôi sản xuất TV nhiều gấp 3 lần năm ngoái.*

**2.** Trong tiếng Anh, khi diễn đạt tăng thêm gồm có số từ chỉ số lượng để diễn đạt kết quả, tương đương với ý “tăng lên”.

Ex:

The machine improves the working conditions and raises efficiency six times.

*Cái máy này cải thiện điều kiện làm việc và hiệu suất công việc tăng lẽn 6 lần.*

**3.** Động từ và giới từ thường dùng diễn đạt bội số tăng giảm.

Trong tiếng Anh thường dùng một số động từ để diễn đạt bội số tăng giảm. Động từ thường đùng để diễn đạt việc tăng thêm có: *increase*, *multiply*, *speed* *up*, *raise*, *go* *up*, *grow*, *decrease*, *drop*, *fall*, *go* *down*, *speed* *down*, *weaken*..., một số giới từ đưa ra bội số tăng giảm, ví dụ *by* dùng để chỉ so sánh tăng hoặc giảm, không có số từ chỉ số lượng; *to* diễn đạt cấp độ tăng hoặc giảm đến, thông thường phải có số từ chỉ số lượng.

Ex:

The students have increased to 3000.

*Sinh viên đã tăng lên 3000 người.*

The production went up by three times since 1999.

*Sản lượng đã tăng lên 3 lần kể từ năm 1999.*

The consumption of electricity has been multiplied to five times since 2003.

*Lượng điện tiêu thụ đã tăng lên 5 lần kể từ năm 2003.*

**C. Luyện tập**

**I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:**

1. Có 32 sinh viên trong lớp chúng tôi.

There are thirtytwo students in our class.

2. Đoạn về tác giả ở đâu?

Where is the paragraph about the author?

Nó ở trang ba trăm hai mươi bốn.

It is on Page three hundred twenty four.

3. Quyển sách có 2451 trang.

There are two thousands and four hundreds and fifty one pages in the book.

4. Bây giờ mấy giờ?

What time is it now?

23:07

It's twentythree and seven.

5. Anh ấy gấp đôi tuổi bạn.

He is three times upon your age.

**Đáp án tham khảo**

1. There are thirty-two students in our class.

2. It is on Page three hundred and twenty-four.

3. There are two thousand four hundred and fifty-one pages in the book.

4. It's seven past twenty-three.

5. He is two times upon your age.

**II. Multiple-choice Questions:**

1. The population of many Asian cities has \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the past three years.

a. more than doubled b. more doubled than

c. much than doubled d. much doubled than.

2 They have produced \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this year as they did in 2001.

a. as much cotton twice b. as twice much cotton

c. much as twice cotton d. twice as much cotton

3. The wheels of the old wagon are nearly \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ those of a modern car.

a. two times the size of b. two times size of

c. two times size of d. two time the size of

4. Most of the teahcers came here \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

a. in 2001 May b. in May 2001 c. on May 2001 d. 2001, May

5. My birthday is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the 23rd of May.

a. on b. in c. at d. /

6. This plan is on all \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with the one she drafted.

a. threes b. fours c. fives d. twos

7. His father-in-law is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ sheets in the wind.

a. twice b. fourth c. three d. four

8. She met her friend Jack \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ times on the way to school.

a. dozen b. dozens c. dozen of d. dozens of

9. The New York bus is parked at \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. lane two b. the lane two c. the two lane d. lane twice

10. Meg is a good-looking woman in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. her forties b. the forties c.forty d. the forty y

Đáp án: 1. a 2.d 3.a 4.b 5.a 6.b 7.c 8.d 9.a 1 0.b